Trong quán cà phê bằng tiếng Bồ Đào Nha

138 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Dar à língua** B2 /ˈdaɾ a ˈlĩgwɐ/	Trò chuyện	C1
2	**A ementa, por favor** A1 /ɐ iˈmẽtɐ puɾ fɐˈvoɾ/	Thực đơn, làm ơn	A1–A2
3	**Pode trazer-me a conta?** A1 /ˈpɔdɨ tɾɐˈzeɾmɨ ɐ ˈkõtɐ/	Bạn có thể mang hóa đơn đến cho tôi được không?	A1–A2
4	**Uma cerveja, por favor** A1 /ˈumɐ sɨɾˈvejʒɐ puɾ fɐˈvoɾ/	Một cốc bia nhé	A1–A2
5	**Amendoim torrado** A2 /ɐmẽduˈĩ tuˈʁaðu/ o · số nhiều os amendoins torrados	Đậu phộng rang	B1–B2
6	**Pastel de bacalhau** A2 /pɐʃˈtɛl dɨ bɐkɐˈʎaw/ o · số nhiều os pastéis de bacalhau	Bánh cá tuyết chiên	B1–B2
7	**Vinho da casa** A2 /ˈviɲu dɐ ˈkazɐ/ o · số nhiều os vinhos da casa	Rượu vang nhà	B1–B2
8	**Dose dupla** A2 /ˈdɔzɨ ˈduplɐ/ a · số nhiều as doses duplas	Ly đúp	B1–B2
9	**Está incluído no couvert?** B1 /ɨʃˈta ĩkluˈidu nu kuˈvɛɾ/	Có bao gồm phí phục vụ không?	B1–B2
10	**Há mesa no terraço?** A2 /a ˈmezɐ nu tɨˈʁasu/	Có bàn trên sân thượng không?	B1–B2
11	**Fumador ou não fumador?** A2 /fumɐˈdoɾ ow ˈnɐ̃w fumɐˈdoɾ/	Người hút thuốc hay không hút thuốc?	B1–B2
12	**Gelo** A1 /ˈʒelu/ o	Đá lạnh	A1–A2
13	**Imperial fresca** A2 /ĩpɨɾiˈal ˈfɾɛʃkɐ/ a · số nhiều as imperiais frescas	Bia tươi lạnh	C1
14	**Tábua de enchidos** B1 /ˈtabuɐ dɨ ẽˈʃiduʃ/ a · số nhiều as tábuas de enchidos	Đĩa thịt nguội	C1
15	**Mesa para dois** A1 /ˈmezɐ pɐɾɐ dojʃ/ a · số nhiều as mesas para dois	Bàn cho hai người	A1–A2
16	**Um copo de vinho tinto** A1 /ũ ˈkɔpu dɨ ˈviɲu ˈtĩtu/ o · số nhiều os copos de vinho tinto	Một ly rượu vang đỏ	A1–A2
17	**Sumo de laranja** A1 /ˈsumu dɨ lɐˈɾɐ̃ʒɐ/ o · số nhiều os sumos de laranja	Nước cam	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**Pago em dinheiro** A1 /'pagu ẽj di'ɲejɾu/	Được trả bằng tiền mặt	A1–A2
19	**Dividir a conta** A2 /divi'diɾ ɐ 'kõtɐ/	Chia đôi hóa đơn	A1–A2
20	**Pagar agora ou depois?** A1 /pɐ'gaɾ ɐ'gɔɾɐ o dɨ'pojʃ/	Trả tiền ngay hay trả sau?	A1–A2
21	**A conta está errada** A2 /ɐ 'kõtɐ ɨʃ'ta ɨ'ʁadɐ/	Hóa đơn bị sai	A1–A2
22	**Quer sentar-se ao balcão?** A2 /'kɛɾ sẽ'taɾ sɨ aw bɐɬ'kẽw̃/	Bạn có muốn ngồi ở quầy không?	B1–B2
23	**Empregado de mesa atencioso** A2 /ẽpɾɨ'gadu dɨ 'meze ɐtẽsi'ozu/ o · số nhiều os empregados de mesa atenciosos	Người phục vụ chu đáo	B1–B2
24	**Bar movimentado** B1 /'baɾ muvimẽ'tadu/ o · số nhiều os bares movimentados	Một quán bar đông đúc	B1–B2
25	**Iluminação baixa** B1 /ilumiɲe'sẽw̃ 'bajʃɐ/ a	Ánh sáng yếu	B1–B2
26	**Tasca** B1 /'taʃkɐ/ a · số nhiều as tascas	Quán bar nhỏ	B1–B2
27	**Fila de espera** A2 /'filɐ dɨ ɨʃ'pɛɾɐ/ a · số nhiều as filas de espera	Hàng chờ	B1–B2
28	**Torresmo** B2 /tu'ʁeʒmu/ o · số nhiều os torresmos	Da heo chiên giòn	C1
29	**Torneira de cerveja à pressão** B1 /tuɾ'nejɾɐ dɨ sɨɾ'veʒɐ a pɾɨ'sẽw̃/ a · số nhiều as torneiras de cerveja à pressão	Vòi bia tươi	C1
30	**Refrigerante** A1 /ʁɨfɾiʒɨ'ɾẽtɨ/ o · số nhiều os refrigerantes	Nước ngọt có ga	A1–A2
31	**Petisco** A2 /pɨ'tiʃku/ o · số nhiều os petiscos	Đồ ăn vặt	B1–B2
32	**Aceita cartão?** A1 /ɐ'sejtɐ kɐɾ'tẽw̃/	Bạn có chấp nhận thẻ không?	A1–A2
33	**Troco, por favor** A1 /'tɾɔku puɾ fɐ'voɾ/	Làm ơn cho xin tiền thối	A1–A2
34	**Clima agradável** A2 /'klimɐ ɐgɾɐ'davɛɬ/ o · số nhiều os climas agradáveis	Khí hậu dễ chịu	B1–B2
35	**Água com gás** A1 /'agwɐ kõ 'gaʃ/ a	Nước có ga	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
36	**Água sem gás** A1 /ˈagwɐ sẽj ˈgaʃ/ a	Nước không ga	A1–A2
37	**Sem gelo** A1 /sẽj ˈʒɛlu/	Không đá	A1–A2
38	**Com limão** A1 /kõ liˈmẽw̃/	Với chanh	A1–A2
39	**Com açúcar** A1 /kõ ɐˈsukɐɾ/	Với đường	A1–A2
40	**Bebida sem álcool** A2 /bɨˈbidɐ sẽj ˈaɬkɔɬ/ a · số nhiều as bebidas sem álcool	Đồ uống không cồn	A1–A2
41	**Tchim-tchim** A2 /ˌtʃĩ ˈtʃĩ/	Cạn ly	A1–A2
42	**À nossa** A2 /a ˈnɔsɐ/	Vì chúng ta	A1–A2
43	**À amizade** A2 /a ɐmiˈzadɨ/	Vì tình bạn	A1–A2
44	**À saúde** A2 /a sɐˈudɨ/	Vì sức khỏe	A1–A2
45	**Sobremesa** A1 /sobɾɨˈmezɐ/ a · số nhiều as sobremesas	Món tráng miệng	A1–A2
46	**Cerveja artesanal** B1 /sɨɾˈvejʒɐ ɐɾtɨzɐˈnal/ a · số nhiều as cervejas artesanais	Bia thủ công	B1–B2
47	**Sandes** A1 /ˈsẽdɨʃ/ a · số nhiều as sandes	Bánh mì kẹp	A1–A2
48	**Licor** A2 /liˈkoɾ/ o · số nhiều os licores	Rượu mùi	B1–B2
49	**Música ao vivo** A2 /ˈmuzikɐ aw ˈvivu/ a	Nhạc sống	B1–B2
50	**Ambiente tranquilo** A2 /ɐ̃ˈbjẽtɨ tɾɐ̃ˈkilu/ o · số nhiều os ambientes tranquilos	Môi trường yên bình	B1–B2
51	**Ambiente familiar** B1 /ɐ̃ˈbjẽtɨ fɐmiˈljaɾ/ o · số nhiều os ambientes familiares	Môi trường gia đình	B1–B2
52	**Petiscos** A2 /pɨˈtiʃkuʃ/ o · số nhiều os petiscos	Món khai vị	B1–B2
53	**Aceita cartão-refeição?** A2 /ɐˈsejtɐ kɐɾˌtɐ̃w̃ ʁɨfɐjˈsɐ̃w̃/	Bạn có chấp nhận phiếu ăn không?	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
54	**Quer experimentar essa bebida?** A2 /ˈkɛɾ ɨʃpiɾimẽˈtaɾ ˈɛsɐ biˈbidɐ/	Bạn có muốn thử đồ uống này không?	B1–B2
55	**Já volto com o seu pedido** A2 /ˈʒa ˈvɔltu kõ u ˈsew piˈdidu/	Tôi sẽ quay lại ngay với đơn hàng của bạn	B1–B2
56	**Está a demorar?** A2 /ɨʃˈta ɐ dɨmuˈɾaɾ/	Có lâu không?	B1–B2
57	**Qual é o mais pedido?** A2 /ˈkwaɬ ˈɛ u ˈmajʃ piˈdidu/	Món nào được gọi nhiều nhất?	B1–B2
58	**Há bebida típica da região?** A2 /a biˈbidɐ ˈtipikɐ dɐ ʁiˈʒjẽw̃/	Bạn có loại đồ uống đặc trưng của vùng này không?	B1–B2
59	**Hoje vou com calma** A2 /ˈoʒɨ ˈvo kõ ˈkaɬmɐ/	Hôm nay tôi uống từ từ thôi	B1–B2
60	**Última do dia** A2 /ˈuɬtimɐ du ˈdiɐ/	Ly cuối cùng trong ngày	B1–B2
61	**Melhor parar por aqui** B1 /mɨˈʎɔɾ pɐˈɾaɾ puɾ ɐˈki/	Tốt hơn là dừng lại ở đây	B1–B2
62	**Condutor da noite** B1 /kõduˈtoɾ dɐ ˈnojtɨ/ o · số nhiều os condutores da noite	Tài xế của đêm nay	B1–B2
63	**Bar** A1 /ˈbaɾ/ o · số nhiều os bares	Quán bar	A1–A2
64	**Pastel** A2 /pɐʃˈtɛl/ o · số nhiều os pastéis	Bánh ngọt chiên	A1–A2
65	**Posso experimentar?** A1 /ˈpɔsu ɨʃpiɾimẽˈtaɾ/	Tôi có thể thử không?	A1–A2
66	**Chamar o empregado de mesa** A1 /ʃɐˈmaɾ u ẽpɾɨˈgadu dɨ ˈmezɐ/	Gọi người phục vụ	A1–A2
67	**Sair para beber** A2 /seˈiɾ pɐɾɐ bɨˈbeɾ/	Đi nhậu	A1–A2
68	**Noite de sexta-feira** A1 /ˈnojtɨ dɨ ˌseʃtɐˈfejɾɐ/ a · số nhiều as noites de sexta-feira	Đêm thứ sáu	A1–A2
69	**Relaxar** A2 /ʁɨlɐˈʃaɾ/ relaxei · relaxado	Thư giãn	A1–A2
70	**Não bebo álcool** A1 /ˈnɐ̃w̃ ˈbɛbu ˈaɬkuɬ/	Tôi không uống rượu	A1–A2
71	**Batido** A2 /bɐˈtidu/ o · số nhiều os batidos	Sinh tố trái cây	A1–A2
72	**Principal** B1 /pɾĩsiˈpaɬ/ o · số nhiều os principais	Chính	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
73	**Há mesa lá fora?** A1 /a ˈmezɐ ˈla ˈfɔɾɐ/	Có bàn ở bên ngoài không?	A1–A2
74	**Caipirinha** B1 /kɐjpiˈɾiɲɐ/ a · số nhiều as caipirinhas	Caipirinha	A1–A2
75	**Mais uma rodada** A2 /ˈmajz ˈumɐ ʁuˈdadɐ/	Một vòng nữa	A1–A2
76	**Dose de batatas fritas** A2 /ˈdɔzɨ dɨ bɐˈtatɐʃ ˈfɾitɐʃ/ a · số nhiều as doses de batatas fritas	Phần khoai tây chiên	A1–A2
77	**Pão de alho** A2 /ˈpɐ̃w dɨ ˈaʎu/ o · số nhiều os pães de alho	Bánh mì tỏi	A1–A2
78	**Molho picante** A2 /ˈmoʎu piˈkɐ̃tɨ/ o · số nhiều os molhos picantes	Nước sốt cay	A1–A2
79	**Cachaça** B1 /kɐˈʃasɐ/ a · số nhiều as cachaças	Rượu cachaça	A1–A2
80	**Doce ou mais amarga?** A2 /ˈdosɨ ow ˈmajz ɐˈmaɾgɐ/	Ngọt hơn hay đắng hơn?	B1–B2
81	**Qual é o teor alcoólico?** B1 /ˈkwaɫ ˈɛ u tiˈoɾ aɫkuˈɔliku/	Nồng độ cồn là bao nhiêu?	B1–B2
82	**Bebida refrescante** A2 /bɨˈbidɐ ʁɨfɾɨʃˈkɐ̃tɨ/ a · số nhiều as bebidas refrescantes	Đồ uống giải khát	B1–B2
83	**Conta individual** A2 /ˈkõtɐ ĩdividuˈaɫ/ a · số nhiều as contas individuais	Hóa đơn riêng	B1–B2
84	**Balcão de bebidas** A2 /bɐlˈkɐ̃w dɨ bɨˈbidɐʃ/ o · số nhiều os balcões de bebidas	Quầy đồ uống	B1–B2
85	**Bar ao ar livre** A2 /ˈbaɾ ɐw ˈaɾ ˈlivɾɨ/ o · số nhiều os bares ao ar livre	Quầy bar ngoài trời	B1–B2
86	**Whisky** A2 /ˈwiʃki/ o	Whisky	A1–A2
87	**Vodka** A2 /ˈvɔdkɐ/ a	Rượu vodka	A1–A2
88	**Happy hour** B1 /ˈhɛpi ˈawɐɾ/ o · số nhiều os happy hours	Giờ vàng khuyến mãi	A1–A2
89	**Mesa reservada** A2 /ˈmezɐ ʁɨzɨɾˈvadɐ/ a · số nhiều as mesas reservadas	Bàn đã đặt trước	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
90	**Serviço excelente** A2 /sɨɾ'visu ɨʃsɨ'lẽtɨ/ o · số nhiều os serviços excelentes	Dịch vụ tuyệt vời	A1–A2
91	**Bar de desporto** B1 /'baɾ dɨ dɨʃ'poɾtu/ o · số nhiều os bares de desporto	Quán bar thể thao	A1–A2
92	**Pub** A2 /'pɐb/ o · số nhiều os pubs	Quán bia kiểu Anh	A1–A2
93	**Snack-bar** A2 /'snɛk 'baɾ/ o · số nhiều os snack-bares	Quầy đồ ăn nhanh	A1–A2
94	**Bar romântico** A2 /'baɾ ʁu'mẽtiku/ o · số nhiều os bares românticos	Quán bar lãng mạn	A1–A2
95	**Bares cheios** A2 /'baɾɨʃ 'ʃejuʃ/ o · số nhiều os bares cheios	Những quán bar chật kín	A1–A2
96	**Mojito** B1 /mu'ʒitu/ o · số nhiều os mojitos	Mojito	A1–A2
97	**Piña colada** B1 /'piɲɐ ku'ladɐ/ a · số nhiều as piñas coladas	Piña colada	A1–A2
98	**Margarita** B1 /mɐɾgɐ'ɾitɐ/ a · số nhiều as margaritas	Rượu margarita	A1–A2
99	**Tequila** B1 /tɨ'kilɐ/ a	Rượu tequila	A1–A2
100	**Rum com coca** B1 /'ʁũ kõ 'kɔkɐ/ o · số nhiều os runs com coca	Rượu rum và coca	A1–A2
101	**Descontrair** B1 /dɨʃkõtɾɐ'iɾ/ descontraí · descontraído · bất quy tắc	Thư giãn đầu óc	B1–B2
102	**Brindar** B1 /bɾĩ'daɾ/ brindei · brindado	Nâng ly chúc mừng	B1–B2
103	**Evitar exageros** B1 /ivi'taɾ izɐ'ʒeɾuʃ/	Tránh thái quá	B1–B2
104	**Promoção do dia** A2 /pɾumu'sẽw̃ du 'diɐ/ a · số nhiều as promoções do dia	Khuyến mãi trong ngày	A1–A2
105	**Bebida do dia** A2 /bɨ'bidɐ du 'diɐ/ a · số nhiều as bebidas do dia	Đồ uống trong ngày	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
106	**Bebida suave** B1 /bɨ'bidɐ su'avɨ/ a · số nhiều as bebidas suaves	Đồ uống nhẹ	A1–A2
107	**Voltar mais vezes** A2 /voɬ'taɾ 'majʒ 'vezɨʃ/	Quay lại thường xuyên hơn	A1–A2
108	**Pedido à la carte** B1 /pɨ'didu a la 'kaɾt/ o · số nhiều os pedidos à la carte	Gọi món	B1–B2
109	**Tónica** B1 /'tɔnikɐ/ a · số nhiều as tónicas	Nước tonic	A1–A2
110	**Espera no bar** A2 /ɨʃ'pɛɾɐ nu 'baɾ/ a · số nhiều as esperas no bar	Chờ ở quầy bar	A1–A2
111	**Pode trazer a carta de bebidas?** A2 /'pɔdɨ tɾɐ'zeɾ ɐ 'kaɾtɐ dɨ bɨ'bidɐʃ/	Bạn có thể mang thực đơn đồ uống cho tôi không?	A1–A2
112	**Esta bebida é forte?** A1 /'ɛʃtɐ bɨ'bidɐ ɛ 'fɔɾtɨ/	Đồ uống này có mạnh không?	A1–A2
113	**Música animada** A2 /'muzikɐ ɐni'madɐ/ a · số nhiều as músicas animadas	Âm nhạc sôi động	A1–A2
114	**Karaoke** A2 /kɐɾɐ'ɔkɨ/ o · số nhiều os karaokes	Karaoke	A1–A2
115	**Stand-up comedy** B2 /'stɐ̃dɐp 'kɔmɨdi/ a	Hài độc thoại	A1–A2
116	**Bar de vinhos** B1 /'baɾ dɨ 'viɲuʃ/ o · số nhiều os bares de vinhos	Quán rượu vang	A1–A2
117	**Bar com vista** A2 /'baɾ kõ 'viʃtɐ/ o · số nhiều os bares com vista	Quán bar có tầm nhìn	A1–A2
118	**Sentar em grupo** A2 /sɐ̃'taɾ ẽj 'gɾupu/	Ngồi trong một nhóm	A1–A2
119	**Só uma taça** A1 /'sɔ 'umɐ 'tasɐ/	Chỉ một ly thôi	A1–A2
120	**Já bebi demais** A2 /'ʒa bɨ'bi dɨ'majʃ/	Tôi đã uống quá nhiều rồi	A1–A2
121	**Voltar para casa seguro** A2 /voɬ'taɾ pɐɾɐ 'kazɐ sɨ'guɾu/	Trở về nhà an toàn	A1–A2
122	**Noite divertida** A2 /'nojtɨ divɨɾ'tidɐ/ a · số nhiều as noites divertidas	Đêm vui vẻ	A1–A2
123	**Bebidas à discrição** B2 /bɨ'bidɐz a diʃkɾi'sɐ̃w̃/ a · số nhiều as bebidas à discrição	Đồ uống không giới hạn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
124	**Lista de cocktails** A2 /'liʃtɐ dɨ 'kɔktejɫʃ/ a · số nhiều as listas de cocktails	Danh sách cocktail	B1–B2
125	**Refresco natural** A2 /ʁɨ'fɾeʃku nɐtu'ɾaɫ/ o · số nhiều os refrescos naturais	Nước giải khát tự nhiên	B1–B2
126	**Sumo detox** B1 /'sumu 'dɛtɔks/ o · số nhiều os sumos detox	Nước ép giải độc	B1–B2
127	**Porção individual** A2 /puɾ'sɐ̃w ĩdivi'dwal/ a · số nhiều as porções individuais	Phần cá nhân	B1–B2
128	**Hambúrguer artesanal** B1 /ɐ̃'buɾgɛɾ ɐɾtɨzɐ'nal/ o · số nhiều os hambúrgueres artesanais	Bánh mì kẹp thịt thủ công	B1–B2
129	**Consumo mínimo** B1 /kõ'sumu 'minimu/ o	Mức tiêu thụ tối thiểu	B1–B2
130	**Consumo na mesa** B1 /kõ'sumu nɐ 'mezɐ/ o	Tiêu thụ tại bàn ăn	B1–B2
131	**Ambiente climatizado** B1 /ɐ̃'bjẽtɨ klimɐti'zaðu/ o · số nhiều os ambientes climatizados	Môi trường có máy lạnh	B1–B2
132	**Ambiente social** B1 /ɐ̃'bjẽtɨ su'sjal/ o · số nhiều os ambientes sociais	Môi trường xã hội	B1–B2
133	**Condutor designado** B2 /kõdu'toɾ dɨzig'nadu/ o · số nhiều os condutores designados	Tài xế được chỉ định	B1–B2
134	**Consumo consciente** B2 /kõ'sumu kõʃ'sjẽtɨ/ o	Tiêu dùng có ý thức	B1–B2
135	**Com sal na borda** A2 /kõ 'saɫ nɐ 'bɔɾdɐ/	Với muối trên vành	B1–B2
136	**Decoração temática** B2 /dɨkuɾɐ'sɐ̃w tɨ'matikɐ/ a · số nhiều as decorações temáticas	Trang trí theo chủ đề	B1–B2
137	**Noite de samba** A2 /'nojtɨ dɨ 'sẽbɐ/ a · số nhiều as noites de samba	Đêm samba	B1–B2
138	**Licor de menta** B1 /li'koɾ dɨ 'mẽtɐ/ o · số nhiều os licores de menta	Rượu mùi bạc hà	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/226-trong-quan-ca-phe
Portuguese Minute: https://apps.apple.com/app/id6749543191